

VACI TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Tên khách hàng) : TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

Address (Địa chỉ) : Số 03 Lê Quý Đôn, Phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC141914031

Information provided by Client (Thông tin được khách hàng cung cấp) : Nước sạch
Ký hiệu: NS31
Vị trí lấy mẫu: Bể chứa nước sạch - Hệ thống Cấp nước sạch cho cụm dân cư xã Mỹ Thủy, huyện Lệ Thủy.
Địa chỉ: Thôn Thuận Trạch, xã Tân Mỹ, tỉnh Quảng Trị.

Sample description (Mô tả mẫu) : Mẫu chứa trong chai kín còn nguyên vẹn; bảo quản trong thùng cách nhiệt ở 4.5 độ C

Seal No (Số niêm) : Không niêm

Source of sample (Nguồn mẫu) : Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu

Sampling on (Ngày lấy mẫu) : 13/07/2025

Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 14/07/2025

Sample tested on (Ngày phân tích) : 14/07/2025

Report date (Ngày trả kết quả) : 19/07/2025

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- (1) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (4) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- (6) Results are provided from on site measurement records / Kết quả được cung cấp từ Biên bản đo hiện trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<1.8;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted / Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative
Phụ trách kỹ thuật



LÊ SỸ NGHI

On behalf of NHO
Đại diện NHO



ĐINH HOÀNG THIÊN

NHONHO TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

- Ha Noi office: Km 11, National highway 21, Thach That district, Ha Noi city.
- HCM office: Van Dat tower, street 1, Tan Binh Industrial Park, Tan Phu district, HCM city.

- Can Tho office: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city
- Lab.address: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.

Hotline: +84 901 339 669

Website: www.nhovn.com

Email: info@nhovn.com

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ

Sample code/ Mã mẫu:	YC141914031/1
Sample name/ Tên mẫu:	Nước sạch
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)	Nước sạch Ký hiệu: NS31 Vị trí lấy mẫu: Bể chứa nước sạch - Hệ thống Cấp nước sạch cho cụm dân cư xã Mỹ Thủy, huyện Lệ Thủy. Địa chỉ: Thôn Thuận Trạch, xã Tân Mỹ, tỉnh Quảng Trị.

Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
Cyanua (CN ⁻) ⁽¹⁾	SMEWW 4500 CN- C&E:2023	mg/L	0.003	ND
Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ⁽¹⁾	SMEWW 2540C:2023	mg/L	10.0	37.5
Sulfua ⁽¹⁾	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2023	mg/L	0.015	ND
Sắt tổng số ⁽¹⁾	SMEWW 3500-Fe.B:2023	mg/L	0.020	ND
Nhôm (Al) ⁽¹⁾	SMEWW 3500-Al B:2023	µg/L	10.0	ND
Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃) ⁽¹⁾	SMEWW 2340C:2023	mg/L	5.00	21.8
Chỉ số Permanganat (KMnO ₄) ⁽¹⁾	TCVN 6186:1996	mg/L	0.500	ND
Amoni ⁽¹⁾ (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0.030	ND
pH ⁽¹⁾	SMEWW 4500-H ⁺ :2023	/	/	6.96
Vị ⁽¹⁾	SMEWW 2160B:2023	/	/	Không phát hiện vị lạ
Mùi ⁽¹⁾	SMEWW 2150B:2023	/	/	Không phát hiện mùi lạ
Màu Sắc ⁽¹⁾	SMEWW 2120C:2023	Pt-Co(TCU)	3.30	ND
Độ đục ⁽¹⁾	SMEWW 2130B:2023	NTU	0.060	0.460
Định lượng Pseudomonas aeruginosa ⁽¹⁾	ISO 16266:2006	CFU/100ml	/	<1
Định lượng Staphylococcus aureus ⁽¹⁾	SMEWW 9213B:2023	CFU/100ml	/	<1
Định lượng E. Coli ⁽¹⁾	ISO 9308-1:2014/ Amd.1:2016	CFU/100ml	/	<1
Định lượng Coliforms ⁽¹⁾	ISO 9308-1:2014/Amd.1:2016	CFU/100ml	/	<1
Thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND
Mangan (Mn) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND
Chì (Pb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND
Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ⁽¹⁾	MKL-HH177 Ref. TCVN 6494-1:2011 (ISO 10304-1:2007) SMEWW 4110:2017	mg/L	0.052	ND
Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ⁽¹⁾	MKL-HH177 Ref. TCVN 6494-1:2011 (ISO 10304-1:2007) SMEWW 4110:2017	mg/L	0.054	ND

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ				
Sample code/ Mã mẫu:		YC141914031/1		
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch		
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sạch Ký hiệu: NS31 Vị trí lấy mẫu: Bể chứa nước sạch - Hệ thống Cấp nước sạch cho cụm dân cư xã Mỹ Thủy, huyện Lệ Thủy. Địa chỉ: Thôn Thuận Trạch, xã Tân Mỹ, tỉnh Quảng Trị.		
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
Chloride (Cl ⁻) ⁽¹⁾	MKL-HH177 Ref. TCVN 6494-1:2011 (ISO 10304-1:2007) SMEWW 4110:2017	mg/L	0.100	6.04
Propanil ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	Xem PHỤ LỤC: YC141914031/1	Xem PHỤ LỤC: YC141914031 /1	Xem PHỤ LỤC: YC141914031 /1	ND
Dichloromethane	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Dibromochloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Chloroform ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Bromoform ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Bromodichloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Trifluralin ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND
Permethrin	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND
Chlorpyrifos (Chlorpyrifos ethyl) ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND
Xylene	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Phenol và dẫn xuất phenol	Xem PHỤ LỤC: YC141914031/1	Xem PHỤ LỤC: YC141914031 /1	Xem PHỤ LỤC: YC141914031 /1	ND
Ethylbenzene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Vinyl chloride ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.100	ND
1,2-Dichloroethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Clo dư tự do ^{(1)(#)}	MKL-HH1124 (Tham khảo TCVN 6225-2:2021)	mg/L	/	0.58

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



APPENDIX/ PHỤ LỤC:

Sample code/ Mã mẫu: YC141914031/1
 Sample name/ Tên mẫu: Nước sạch
 Information provided by Client/
 (Thông tin được khách hàng cung cấp)
 Nước sạch
 Ký hiệu: NS31
 Vị trí lấy mẫu: Bể chứa nước sạch - Hệ thống Cấp nước sạch cho cụm dân cư xã Mỹ Thủy, huyện Lệ Thủy.
 Địa chỉ: Thôn Thuận Trạch, xã Tân Mỹ, tỉnh Quảng Trị.

Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Substance/ Chất	Testing Method/ Phương pháp thử	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	Atrazine ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
	Atrazine-desethyl ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
	Atrazine-desisopropyl ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
Phenol và dẫn xuất phenol	2,4,6-Trichlorophenol ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.300	ND
	Phenol ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.300	ND



019/2017/BNN-KNTP
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM BỘ NN&PTNT
422/QĐ-CN-TẮCN
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM TÁC ĐỘNG BỘ NN&PTNT
TN 98-20 BNN
ĐĂNG KÝ THỬ NGHIỆM TẤT BỘ NN&PTNT
1614/QĐ-BVTV-KH
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM PHÂN BÓN BỘ NN&PTNT

49/2021/BYT-KNTP
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM BHYT
137/QĐ-QLD
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM DƯỢC, MỸ PHẨM BHYT
11/2022/BCT-KNTP
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM BCT
VN20008
JAPAN FOREIGN LABORATORY CODE

LAS - XD 1521
CHỈ ĐỊNH THI NGHIỆM XÂY DỰNG BXD
VIMCERTS 239
CHỈ ĐỊNH MÔI TRƯỜNG BỘ TN&MT
102/TN-TĐC
ĐĂNG KÝ THỬ NGHIỆM BỘ KH&CN
73/GĐ-TĐC
ĐĂNG KÝ GIÁM ĐỊNH BỘ KH&CN

VACI TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Tên khách hàng) : TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN
Address (Địa chỉ) : Số 03 Lê Quý Đôn, Phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC141914031
Information provided by Client (Thông tin được khách hàng cung cấp) : Nước sạch
Ký hiệu: NS32
Vị trí lấy mẫu: Hộ gia đình Trần Thị Thảo, Thôn Thuận Trạch, xã Tân Mỹ, tỉnh Quảng Trị
Thuộc: Hệ thống Cấp nước sạch cho cụm dân cư xã Mỹ Thủy, huyện Lệ Thủy
Sample description (Mô tả mẫu) : Mẫu chứa trong chai kín còn nguyên vẹn; bảo quản trong thùng cách nhiệt ở 4.5 độ C
Seal No (Số niêm) : Không niêm
Source of sample (Nguồn mẫu) : Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu
Sampling on (Ngày lấy mẫu) : 13/07/2025
Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 14/07/2025
Sample tested on (Ngày phân tích) : 14/07/2025
Report date (Ngày trả kết quả) : 19/07/2025

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- (*) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (4) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- (6) Results are provided from on site measurement records/ Kết quả được cung cấp từ Biên bản đo hiện trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<1.8;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative
Phụ trách kỹ thuật

LÊ SỸ NGHI

On behalf of NHO
Đại diện NHO



ĐINH HOÀNG THIÊN

NHONHO TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

- Ha Noi office: Km 11, National highway 21, Thạch Thất district, Ha Noi city.

- HCM office: Van Dat tower, street 1, Tân Bình Industrial Park, Tân Phú district, HCM city.

- Can Tho office: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city

- Lab.address: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.

Hotline: +84 901 339 669

Website: www.nhovn.com

Email: info@nhovn.com

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ

Sample code/ Mã mẫu:

YC141914031/2

Sample name/ Tên mẫu:

Nước sạch

Information provided by Client/
(Thông tin được khách hàng cung cấp)

Nước sạch
Ký hiệu: NS32
Vị trí lấy mẫu: Hộ gia đình Trần Thị Thảo, Thôn Thuận Trạch, xã Tân Mỹ, tỉnh Quảng Trị
Thuộc: Hệ thống Cấp nước sạch cho cụm dân cư xã Mỹ Thủy, huyện Lệ Thủy

Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
Cyanua (CN ⁻) ⁽¹⁾	SMEWW 4500 CN- C&E:2023	mg/L	0.003	ND
Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ⁽¹⁾	SMEWW 2540C:2023	mg/L	10.0	36.5
Sulfua ⁽¹⁾	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2023	mg/L	0.015	ND
Sắt tổng số ⁽¹⁾	SMEWW 3500-Fe.B:2023	mg/L	0.020	0.031 < LOQ(0.06)
Nhôm (Al) ⁽¹⁾	SMEWW 3500-Al B:2023	µg/L	10.0	ND
Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃) ⁽¹⁾	SMEWW 2340C:2023	mg/L	5.00	21.6
Chỉ số Permanganat (KMnO ₄) ⁽¹⁾	TCVN 6186:1996	mg/L	0.500	ND
Amoni ⁽¹⁾ (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0.030	ND
pH ⁽¹⁾	SMEWW 4500-H ⁺ :2023	/	/	6.89
Vị ⁽¹⁾	SMEWW 2160B:2023	/	/	Không phát hiện vị lạ
Mùi ⁽¹⁾	SMEWW 2150B:2023	/	/	Không phát hiện mùi lạ
Màu Sắc ⁽¹⁾	SMEWW 2120C:2023	Pt-Co(TCU)	3.30	ND
Độ đục ⁽¹⁾	SMEWW 2130B:2023	NTU	0.060	0.420
Định lượng Pseudomonas aeruginosa ⁽¹⁾	ISO 16266:2006	CFU/100ml	/	<1
Định lượng Staphylococcus aureus ⁽¹⁾	SMEWW 9213B:2023	CFU/100ml	/	<1
Định lượng E. Coli ⁽¹⁾	ISO 9308-1:2014/ Amd.1:2016	CFU/100ml	/	<1
Định lượng Coliforms ⁽¹⁾	ISO 9308-1:2014/Amd.1:2016	CFU/100ml	/	<1
Thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND
Mangan (Mn) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND
Chì (Pb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND
Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ⁽¹⁾	MKL-HH177 Ref. TCVN 6494-1:2011 (ISO 10304-1:2007) SMEWW 4110:2017	mg/L	0.052	ND

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ				
Sample code/ Mã mẫu:		YC141914031/2		
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch		
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sạch		
		Ký hiệu: NS32		
		Vị trí lấy mẫu: Hộ gia đình Trần Thị Thảo, Thôn Thuận Trạch, xã Tân Mỹ, tỉnh Quảng Trị		
		Thuộc: Hệ thống Cấp nước sạch cho cụm dân cư xã Mỹ Thủy, huyện Lệ Thủy		
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
Nitrat (NO_3^- tính theo N) ⁽¹⁾	MKL-HH177 Ref. TCVN 6494-1:2011 (ISO 10304-1:2007) SMEWW 4110:2017	mg/L	0.054	0.146 < LOQ (0.181)
Chloride (Cl^-) ⁽¹⁾	MKL-HH177 Ref. TCVN 6494-1:2011 (ISO 10304-1:2007) SMEWW 4110:2017	mg/L	0.100	3.70
Propanil ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	Xem PHỤ LỤC: YC141914031/2	Xem PHỤ LỤC: YC141914031/2	Xem PHỤ LỤC: YC141914031/2	ND
Dichloromethane	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Dibromochloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Chloroform ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Bromoform ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Bromodichloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Trifluralin ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND
Permethrin	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND
Chlorpyrifos (Chlorpyrifos ethyl) ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND
Xylene	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Phenol và dẫn xuất phenol	Xem PHỤ LỤC: YC141914031/2	Xem PHỤ LỤC: YC141914031/2	Xem PHỤ LỤC: YC141914031/2	ND
Ethylbenzene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Vinyl chloride ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.100	ND
1,2-Dichloroethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Clo dư tự do ^{(1)(#)}	MKL-HH1124 (Tham khảo TCVN 6225-2:2021)	mg/L	/	0.49

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



APPENDIX/ PHỤ LỤC:

Sample code/ Mã mẫu:		YC141914031/2			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sạch Ký hiệu: NS32 Vị trí lấy mẫu: Hộ gia đình Trần Thị Thảo, Thôn Thuận Trạch, xã Tân Mỹ, tỉnh Quảng Trị Thuộc: Hệ thống Cấp nước sạch cho cụm dân cư xã Mỹ Thủy, huyện Lệ Thủy			
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Substance/ Chất	Testing Method/ Phương pháp thử	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	Atrazine ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
	Atrazine-desethyl ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
	Atrazine-desisopropyl ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
Phenol và dẫn xuất phenol	2,4,6-Trichlorophenol ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.300	ND
	Phenol ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.300	ND

VACI TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Tên khách hàng) : TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

Address (Địa chỉ) : Số 03 Lê Quý Đôn, Phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC141914031

Information provided by Client (Thông tin được khách hàng cung cấp) : Nước sạch
Ký hiệu: NS33
Vị trí lấy mẫu: Hộ gia đình Phạm Xuân Hoạch, thôn Mỹ Hà, xã Tân Mỹ, tỉnh Quảng Trị.
Thuộc: Hệ thống Cấp nước sạch cho cụm dân cư xã Mỹ Thủy, huyện Lệ Thủy

Sample description (Mô tả mẫu) : Mẫu chứa trong chai kín còn nguyên vẹn; bảo quản trong thùng cách nhiệt ở 4.5 độ C

Seal No (Số niêm) : Không niêm

Source of sample (Nguồn mẫu) : Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu

Sampling on (Ngày lấy mẫu) : 13/07/2025

Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 14/07/2025

Sample tested on (Ngày phân tích) : 14/07/2025

Report date (Ngày trả kết quả) : 19/07/2025

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- (*) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (4) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- (6) Results are provided from on site measurement records/ Kết quả được cung cấp từ Biên bản đo hiện trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<1.8;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative
Phụ trách kỹ thuật



LÊ SỸ NGHI

On behalf of NHO
Đại diện NHO



ĐINH HOÀNG THIÊN

NHONHO TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

- Ha Noi office: Km 11, National highway 21, Thach That district, Ha Noi city.
- HCM office: Van Dat tower, street 1, Tan Binh Industrial Park, Tan Phu district, HCM city.

- Can Tho office: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.
- Lab.address: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.

Hotline: +84 901 339 669

Website: www.nhovn.com

Email: info@nhovn.com

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ

Sample code/ Mã mẫu:	YC141914031/3
Sample name/ Tên mẫu:	Nước sạch
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)	Nước sạch Ký hiệu: NS33 Vị trí lấy mẫu: Hộ gia đình Phạm Xuân Hoạch, thôn Mỹ Hà, xã Tân Mỹ, tỉnh Quảng Trị. Thuộc: Hệ thống Cấp nước sạch cho cụm dân cư xã Mỹ Thủy, huyện Lệ Thủy

Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
Cyanua (CN ⁻) ⁽¹⁾	SMEWW 4500 CN- C&E:2023	mg/L	0.003	ND
Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ⁽¹⁾	SMEWW 2540C:2023	mg/L	10.0	36.5
Sulfua ⁽¹⁾	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2023	mg/L	0.015	ND
Sắt tổng số ⁽¹⁾	SMEWW 3500-Fe.B:2023	mg/L	0.020	ND
Nhôm (Al) ⁽¹⁾	SMEWW 3500-Al B:2023	µg/L	10.0	ND
Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃) ⁽¹⁾	SMEWW 2340C:2023	mg/L	5.00	20.3
Chỉ số Permanganat (KMnO ₄) ⁽¹⁾	TCVN 6186:1996	mg/L	0.500	ND
Amoni ⁽¹⁾ (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0.030	ND
pH ⁽¹⁾	SMEWW 4500-H ⁺ :2023	/	/	6.89
Vị ⁽¹⁾	SMEWW 2160B:2023	/	/	Không phát hiện vị lạ
Mùi ⁽¹⁾	SMEWW 2150B:2023	/	/	Không phát hiện mùi lạ
Màu Sắc ⁽¹⁾	SMEWW 2120C:2023	Pt-Co(TCU)	3.30	ND
Độ đục ⁽¹⁾	SMEWW 2130B:2023	NTU	0.060	0.440
Định lượng Pseudomonas aeruginosa ⁽¹⁾	ISO 16266:2006	CFU/100ml	/	<1
Định lượng Staphylococcus aureus ⁽¹⁾	SMEWW 9213B:2023	CFU/100ml	/	<1
Định lượng E. Coli ⁽¹⁾	ISO 9308-1:2014/ Amd.1:2016	CFU/100ml	/	<1
Định lượng Coliforms ⁽¹⁾	ISO 9308-1:2014/Amd.1:2016	CFU/100ml	/	<1
Thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND
Mangan (Mn) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND
Chì (Pb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND
Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ⁽¹⁾	MKL-HH177 Ref. TCVN 6494-1:2011 (ISO 10304-1:2007) SMEWW 4110:2017	mg/L	0.052	ND

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ				
Sample code/ Mã mẫu:		YC141914031/3		
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch		
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sạch		
		Ký hiệu: NS33		
		Vị trí lấy mẫu: Hộ gia đình Phạm Xuân Hoạch, thôn Mỹ Hà, xã Tân Mỹ, tỉnh Quảng Trị.		
		Thuộc: Hệ thống Cấp nước sạch cho cụm dân cư xã Mỹ Thủy, huyện Lệ Thủy		
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
Nitrat (NO_3^- tính theo N) ⁽¹⁾	MKL-HH177 Ref. TCVN 6494-1:2011 (ISO 10304-1:2007) SMEWW 4110:2017	mg/L	0.054	0.140 < LOQ (0.181)
Cloride (Cl^-) ⁽¹⁾	MKL-HH177 Ref. TCVN 6494-1:2011 (ISO 10304-1:2007) SMEWW 4110:2017	mg/L	0.100	3.86
Propanil ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	Xem PHỤ LỤC: YC141914031/3	Xem PHỤ LỤC: YC141914031/3	Xem PHỤ LỤC: YC141914031/3	ND
Dichloromethane	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Dibromochloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Chloroform ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Bromoform ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Bromodichloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Trifluralin ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND
Permethrin	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND
Chlorpyrifos (Chlorpyrifos ethyl) ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND
Xylene	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Phenol và dẫn xuất phenol	Xem PHỤ LỤC: YC141914031/3	Xem PHỤ LỤC: YC141914031/3	Xem PHỤ LỤC: YC141914031/3	ND
Ethylbenzene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Vinyl chloride ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.100	ND
1,2-Dichloroethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Clo dư tự do ^{(1)(#)}	MKL-HH1124 (Tham khảo TCVN 6225-2:2021)	mg/L	/	0.41

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



APPENDIX/ PHỤ LỤC:

Sample code/ Mã mẫu		YC141914031/3			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sạch Ký hiệu: NS33 Vị trí lấy mẫu: Hộ gia đình Phạm Xuân Hoạch, thôn Mỹ Hà, xã Tân Mỹ, tỉnh Quảng Trị. Thuộc: Hệ thống Cấp nước sạch cho cụm dân cư xã Mỹ Thủy, huyện Lệ Thủy			
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Substance/ Chất	Testing Method/ Phương pháp thử	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	Atrazine ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
	Atrazine-desethyl ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
	Atrazine-desisopropyl ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
Phenol và dẫn xuất phenol	2,4,6-Trichlorophenol ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.300	ND
	Phenol ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.300	ND